

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY CỐI, HOA MÀU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Số TT	Các loại cây	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
1	Dừa			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	18.000	
2	Mít			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
3	Chanh, Cam, Quýt, Bưởi			
	- Có quả	đồng/cây	300.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	250.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
4	Chanh dây, gấc			
	- Có quả	đồng/cây	100.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	50.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	23.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
5	Bơ			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	140.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
6	Đào lộn hột			

	- Có quả	đồng/cây	374.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	125.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
7	Nhãn, Vải, Chôm chôm			
	- Có quả	đồng/cây	312.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	234.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	150.000	
	- Cây con	đồng/cây	23.000	
8	Xoài, Sapuchê			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	125.000	
	- Cây con	đồng/cây	31.000	
9	Vú sữa			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	218.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	150.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
10	Mận, Cóc, Mãng cầu, Đào tiên			
	- Có quả	đồng/cây	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	179.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
11	Hồng, Táo			
	- Có quả	đồng/cây	250.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	140.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	100.000	
	- Cây con	đồng/cây	20.000	
12	Sầu riêng, Mãng cụt			
	- Có quả	đồng/cây	1.435.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	897.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	359.000	

	- Cây con	đồng/cây	109.000	
13	Thanh long			Bao gồm choái, giàn
	- Có quả	đồng/cây	150.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	100.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
14	Ổi			
	- Có quả	đồng/cây	203.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	125.000	
	- Cây giống	đồng/cây	10.000	
15	Lựu, Bình bát, bô kết, thị, khế, vả (sung), chùm ruột, chay, bô quân, me, bứa			
	- Có quả	đồng/cây	150.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	100.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	50.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
16	Ô ma			
	- Có quả	đồng/cây	150.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	100.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	50.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
17	Đu đủ			
	- Có quả	đồng/cây	150.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	100.000	
	- Cây con	đồng/cây	2.000	
18	Chuối			
	- Có buồng	đồng/cây	150.000	
	- Chưa có buồng, đường kính thân trên 10 cm	đồng/cây	70.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	

	Đối với chuỗi tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên			
19	Đâu da ăn quả			
	- Có quả	đồng/cây	100.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	70.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
20	Cau ăn trà			
	- Có quả	đồng/cây	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	179.000	
	- Cây non cao trên 1m	đồng/cây	117.000	
	- Cây giống	đồng/cây	18.000	
21	Trà			
	- Bụi lớn (đường kính gốc trên 01cm)	đồng/bụi	125.000	
	- Bụi nhỏ (đường kính gốc từ 01cm trở xuống)	đồng/bụi	94.000	
	- Mới trồng	đồng/bụi	9.000	
22	Mai, Đào cảnh trồng trên đất			Công di chuyển
	- Đường kính gốc trên 10 cm, cao trên 2 m	đồng/cây	359.000	
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm	đồng/cây	265.000	
	- Đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5 cm	đồng/cây	179.000	
	- Đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 3 cm	đồng/cây	94.000	
	- Đường kính gốc dưới 2 cm	đồng/cây	50.000	
	- Cây con, giống	đồng/cây	5.000	
23	Phượng cúng			
	- Có hoa	đồng/cây	100.000	
	- Chưa có hoa	đồng/cây	50.000	
	- Cây con	đồng/cây	10.000	
24	Chuối kiểng có hoa	đồng/bụi	30.000	
25	Chuối kiểng rẽ quạt	đồng/cây	94.000	
26	Chậu kiểng (kể cả chi phí hư hại, bể vỡ)			Công di chuyển

	- Chậu lớn (đường kính từ 50 cm trở lên)	đồng/chậu	16.000	
	- Chậu nhỏ (đường kính dưới 50 cm)	đồng/chậu	8.000	
27	Vạn tuế, Tùng, Nguyệt quế, Cau búng, Cau sâm banh	đồng/cây	94.000	Công di chuyên
28	Hoa trồng chuyên canh	đồng/m ²	31.000	
29	Cây chè tàu	đồng/mdải	10.000	
30	Cây cảnh trồng đất			
	- Chiều cao từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	50.000	
	- Chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	25.000	
31	Dương liễu, bạch đàn, keo lá tràm trồng xen trong vườn nhà			Vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3 m
	- Cây có đường kính từ 10 cm trở lên	đồng/cây	70.000	
	- Cây có đường kính từ 5 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	31.000	
	- Cây có đường kính dưới 5 cm	đồng/cây	9.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.300	
32	Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	8.875.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	4.475.000	
	- Năm thứ 3	đồng/ha	4.210.000	
	- Năm thứ 4	đồng/ha	1.995.000	
	- Năm thứ 5	đồng/ha	1.995.000	
	- Năm thứ 6	đồng/ha	1.995.000	1.280.000
	- Năm thứ 7 trở lên	đồng/ha	3.370.000	Công chặt
33	Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm tái sinh lần thứ nhất			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	4.125.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	4.195.000	
	- Năm thứ 3	đồng/ha	3.870.000	
	- Năm thứ 4	đồng/ha	1.870.000	
	- Năm thứ 5	đồng/ha	1.870.000	
	- Năm thứ 6	đồng/ha	1.870.000	

	- Năm thứ 7 trở lên	đồng/ha	2.495.000	Công chặt
34	Rừng dương liễu, thầu dầu, bạch đàn tái sinh lần thứ hai trở lên: Không bồi thường			
35	Trứng cá, mức, keo, bù lồi, bông gòn, mù u, sung, thầu đầu, tầm vông, phượng vĩ và các cây gỗ tạp khác			Công chặt
	- Đường kính thân từ 20 cm trở lên	đồng/cây	31.000	Vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5 m
	- Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 20cm	đồng/cây	23.000	
	- Đường kính thân dưới 5 cm	đồng/cây	8.000	
36	Rừng trồng tập trung các loại cây bản địa: Cây Chò, Sao đen, Dầu song nòng, Kiền kiền, cây uoi...:	đồng/ha		
	- Cây đến 1 năm		30.413.000	
	- Cây đến 2 năm		43.773.000	
	- Cây đến 3 năm		57.793.000	
	- Cây đến 4 năm		76.713.000	
	- Cây đến 5 năm		78.113.000	
	- Cây đến 6 năm		88.787.000	
37	Cây chò, Sao đen, Dầu song nòng, Kiền kiền trồng riêng lẻ thì căn cứ vào đơn giá cây trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp			Mật độ 625 cây/ha (4mx4m)
	- Cây giống mới trồng	Đồng/cây	3.000	
	- Cây có đường kính từ 1cm đến dưới 2cm	Đồng/cây	10.000	
	- Cây có đường kính từ 2cm đến dưới 5cm	Đồng/cây	30.000	
	- Cây có đường kính từ 5cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	70.000	
	- Cây có đường kính từ 10cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	100.000	
	- Cây có đường kính từ 20cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	150.000	

	- Cây từ 25cm trở lên	Đồng/cây	200.000	
	- Cây 6 năm tuổi trở lên	Đồng/cây	200.000	
38	Cây ươi trồng riêng lẻ:			
	- Có quả	đồng/cây	276.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	204.000	
	- Cây trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	90.000	
	- Cây con	đồng/cây	4.000	
39	Tre gai			Công chặt
	- Cây lớn	đồng/cây	23.000	
	- Cây nhỏ	đồng/cây	13.000	
40	Tre lấy măng			
	- Đã cho măng	đồng/bụi	179.000	
	- Chưa cho măng	đồng/bụi	140.000	
	- Còn nhỏ	đồng/bụi	55.000	
41	Cây cà phê			
	- Có quả	đồng/cây	179.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	140.000	
	- Cây con	đồng/cây	18.000	
42	Cây tiêu trồng choái (cây, bê tông)			
	- Có quả	đồng/choái	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/choái	125.000	
	- Cây con mới trồng	đồng/choái	8,000	
43	Cây tiêu trồng ụ			Đường kính ụ >= 0,5m
	(bao gồm cả ụ, tối thiểu 50 dây/ụ)			
	- Có quả	đồng/ụ	2.153.000	
	- Chưa có quả	đồng/ụ	1.435.000	
	- Cây con mới trồng	đồng/ụ	624.000	
44	Cây chè			
	a. Trồng xen trong vườn nhà			
	- Cây có đường kính trên 10 cm	đồng/cây	117.000	

	- Cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm	đồng/cây	55.000	
	- Cây có đường kính dưới 5 cm	đồng/cây	26.000	
	<i>b. Trồng thành vườn đôi</i>	đồng/m ²	26.000	
45	Cây quế	Trồng thành rừng, đồng giao Hội đồng bồi thường xác định giá tại thời điểm quyết định thu hồi đất, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, báo cáo UBND thành phố quyết định.		
46	Cây dó			
	<i>a. Đối với cây trồng đơn lẻ trong vườn nhà</i>			
	- Cây trồng trên 10 năm, đường kính trên 15cm	đồng/cây	325.000	Vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m
	- Cây trồng trên 10 năm, đường kính từ 11 cm đến 15 cm	đồng/cây	260.000	
	- Cây trồng từ 7 năm đến dưới 10 năm, đường kính từ 9 cm đến dưới 11 cm	đồng/cây	195.000	
	- Cây trồng từ 5 năm đến dưới 7 năm, đường kính từ 6 cm đến dưới 9 cm	đồng/cây	130.000	
	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm, đường kính từ 3 cm đến dưới 6 cm	đồng/cây	65.000	
	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm, đường kính dưới 3 cm	đồng/cây	39,000	
	<i>b. Đối với cây trồng thành vườn rừng thì giá bồi thường bằng 1,2 lần cây quế trồng thành rừng, đôi</i>			
47	Ớt			
	- Có quả	đồng/cây	20.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	5.000	
48	Thơm			
	<i>a. Trồng xen trong vườn</i>			
	- Có quả	đồng/cây	7.800	
	- Chưa có quả	đồng/cây	2.600	
	<i>b. Trồng thành vườn, đôi</i>			
	- Có quả	đồng/m ²	16.000	
	- Chưa có quả	đồng/m ²	10.000	

49	Bầu, bí, khổ qua, mướp, dưa leo			
	- Có quả	đồng/gốc	30.000	
	- Chưa có quả	đồng/gốc	15.000	
	- Cây con	đồng/gốc	2.000	
50	Dưa gang			
	- Có quả	đồng/m ²	10.000	
	- Chưa có quả	đồng/m ²	5.000	
	- Cây con	đồng/m ²	2.000	
51	Dưa hấu			
	- Có quả	đồng/m ²	15.000	
	- Chưa có quả	đồng/m ²	10.000	
	- Cây con	đồng/m ²	3.000	
52	Cây cà chua			
	- Có quả	đồng/cây	30.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	20.000	
	- Cây con	đồng/cây	3.000	
53	Cà tím, cà trắng, cà pháo			
	- Có quả	đồng/cây	18.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	9.000	
	- Cây con	đồng/cây	2.600	
54	Cây trắy, dầu tắm	đồng/cây	1.300	
55	Sắ			
	- Trồng riêng lẻ	đồng/bụi	4.000	
	- Trồng thành vườn	đồng/m ²	13.000	
56	Mía			
	- Đắ có 5 đốt trở lờn	đồng/cây	3.000	
	- Dưới 5 đốt	đồng/cây	2.000	
57	Đậu tây (côve), đậu đũa	đồng/m ²	23.000	
58	Đậu quyờn, đậu ngự, đậu vắn trồng thành giàn trong vườn nhà			
	- Có trái	đồng/m ²	20.000	
	- Cây con	đồng/m ²	2.000	
59	Các loạ đậu khác	đồng/m ²	14.000	

60	Mè các loại	đồng/m ²	2.600	
61	Rau muống			
	- Trồng chuyên canh	đồng/m ²	26.000	
	- Trồng bán chuyên canh	đồng/m ²	18.000	
	- Trồng xen trong vườn nhà	đồng/m ²	9.000	
62	Sen	đồng/m ²	9.000	
63	Môn nước, dọc mùng, lá dứa, lá lốt, ngổ diếc, mỏng toi, rau lang, rau dền, bồ ngót, diếp cá, rau răm	đồng/m ²	9.000	
64	Xà lách, bắp cải, cải, hành, ba rô, rau thơm, môn bạc hà, rau cần	đồng/m ²	31.000	
65	Sắn dây (cát căn)			
	- Chưa có củ	đồng/bụi	5.000	
	- Có củ	đồng/bụi	70.000	
66	Riềng, gừng, nghệ	đồng/m ²	18.000	
67	Khoai choái, khoai từ, khoai môn, khoai sọ (lấy củ), trút		23.000	
68	Khoai lang	đồng/m ²	13.000	
69	Sắn (khoai mì)			
	- Trồng riêng lẻ	đồng/bụi	5.200	
	- Trồng trập trung	đồng/m ²	8.000	
70	Bắp (ngô) - Trồng thành vườn	đồng/m ²	9.000	
	- Trồng riêng lẻ	đồng/cây	1.300	
71	Đối với các loại cây giống gieo đại trà	đồng/m ²	9.000	
72	Lúa	đồng/m ²	10.000	
73	Cây sâm đất	đồng/m ³	8.000	
74	Cây thuốc nam các loại	đồng/m ²	9.000	
75	Hồng ngọc, nữ hoàng cung	đồng/m ²	5.200	
76	Ngải cứu, rau tần (húng chanh), thân tài	đồng/m ²	9.000	
77	Một số loại cây ăn quả trồng trang trại sử dụng giống ghép chất lượng cao (mật độ bình quân 400cây/ha)			

	a. Xoài			
	- Cây giống	đồng/cây	45.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	52.565.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	66.565.000	
	- Năm thứ 3 trở đi	đồng/ha/năm	82.565.000	
	b. Vú sữa			
	- Cây giống	đồng/cây	35.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	31.700.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	45.700.000	
	- Năm thứ 3 trở đi	đồng/ha/năm	61.700.000	
	c. Nhãn, Cam, Bưởi, Chôm chôm			
	- Cây giống	đồng/cây	35.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	28.095.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	42.095.000	
	- Năm thứ 3 trở đi	đồng/ha/năm	58.095.000	
	d. Sầu riêng			
	- Cây giống	đồng/cây	70.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	41.865.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	55.865.000	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	71.865.000	
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG MỚI				
78	Cây Cao su			Mật độ trồng cây cao su cao nhất: 555 cây/ha (6mx3m)
	a. Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch, tập trung	đồng/ha		Đối với vườn cao su thời kỳ kiến thiết cơ bản
	Cây đến 1 năm		31.635.000	
	Cây đến 2 năm		45.315.000	
	Cây đến 3 năm		55.575.000	
	Cây đến 4 năm		65.835.000	
	Cây đến 5 năm		74.955.000	
	Cây đến 6 năm		82.935.000	

	Cây đến 7 năm		90.915.000	
	Cây đến 8 năm		97.755.000	
	<i>b. Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá cao su trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp</i>			Đối với vườn cao su thời kỳ khai thác
	Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)		103.455.000	
	Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)		103.455.000	
	Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)		103.455.000	
79	Cây sưa	cây		Mật độ không quá 1.666 cây/ha (2mx3m)
	Cây mới trồng		30.000	
	Cây có đường kính từ 1-<3cm		114.000	
	Cây có đường kính từ 3-<4cm		228.000	
	Cây có đường kính từ 4-<6cm		342.000	
	Cây có đường kính từ 6-<9cm		456.000	
	Cây có đường kính từ 9-<11cm		684.000	
	Cây có đường kính từ >15cm		1.140.000	
80	Cây lộc vừng	cây		Hỗ trợ công di chuyển
	Cây dưới 1 năm		18.000	
	Cây từ 2-<3 năm tuổi		115.000	
	Cây < 4 năm tuổi		230.000	
	Cây tươi tốt 4 năm tuổi trở lên		575.000	
81	Cây nhàu, cây sa kê	cây		
	Có quả		265.000	

	Chưa có quả		179.000	
	Mới trồng từ 1-2 năm		117.000	
82	Cây cỏ Nhật	m ²	24.000	
83	Cây cỏ voi	m ²	6.000	
84	Cây mía	m ²	20.000	Mía trồng thành đám
85	Cây Trám hồng			Mật độ 625 cây/ha (4mx4m)
	<i>a. Đối với Trám hồng theo quy hoạch, tập trung (trên 1 ha)</i>	đồng/ha		
	Cây đến 1 năm		30.413.000	
	Cây đến 2 năm		43.773.000	
	Cây đến 3 năm		57.793.000	
	Cây đến 4 năm		76.713.000	
	Cây đến 5 năm		78.113.000	
	Cây đến 6 năm		88.787.000	
	<i>b. Đối với vườn Trám hồng trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá cây trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp</i>			
	Cây 6 năm tuổi trở lên	đồng/cây	200.000	
86	Cây Bông súng			
	- Cây Bông súng trồng chậu để làm cảnh	đồng/chậu	120.000	
	- Cây Bông súng trồng ở bầu, ao	đồng/m ²	150.000	
	- Cây Bông súng trồng ở bể, tiểu cảnh	đồng/m ²	350.000	

* Ghi chú: Đối với cây trồng lâm nghiệp trồng tập trung mật độ không quá 1600 cây/ha.